TRUNG TÂM PT QUỸ ĐẤT SỐ 02
CHI NHÁNH PTQĐKV KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /TB - GPMB
V/v Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định thực hiện dự án

Hưng Yên, ngày 19 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân xã Bình Thanh.

Thực hiện công tác GPMB dự án Xử lý cấp bách tuyến đê I xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Tiến tỉnh Thái Bình (nay là xã Bình Định, xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên). Chi nhánh phát triển quỹ đất tổ chức niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư địa điểm tại xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên. Theo điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội như sau: *''Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi,* ***đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân cấp xã là 10 ngày****. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư''.*

Để đảm bảo thực hiện đúng quy trình GPMB thực hiện dự án, kính đề nghị UBND xã Bình Thanh đăng tải dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *(có danh sách kèm theo)* của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Kiến Xương lên Cổng thông tin điện tử của UBND xã.

Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Kiến Xương đề nghị UBND xã Bình Thanh quan tâm giải quyết để đơn vị hoàn thành nhiệm vụ GPMB thực hiện dự án theo đúng tiến độ./.

***Nơi nhận*:**
- Như kính gửi;
- Lưu VT, CNPTQĐKVKX.

PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

Đặng Xuân Quỳnh

UBND TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT SỐ 02
CHI NHÁNH PTQĐ KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án Xử lý cấp bách tuyến đê I xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình
Địa điểm xây dựng: Xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên (Phương án lần thứ 5)

* Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
* Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
* Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên, ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên; ban hành quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên; Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
* Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 6/1/2026 của UBND xã Bình Thanh;
* Căn cứ Bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Bình Thanh;
* Căn cứ biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
1		**535/17**		**Đặng Văn Lợi Số CCCD: 0080088005309**					**6.331.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**3.639.000**
	1		CLN	Bồi thường diện tích đất cây lâu năm (CLN)	m2	5,7	1	85.000	484.500
	2		HT	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	m2	5,7	3	255.000	1.453.500
				Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	m2	56,2			
				Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	%	10,1			
			HT	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Khẩu	1,0			

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	3			Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 2 điều 13 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng	3 tháng	1	510.000	1.530.000
	4		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	5,7	1	30.000	171.000
				Tài sản trên đất					
				I. Công trình xây dựng trên đất hợp pháp là tường dậu					**2.692.000**
	5		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	0,3	1,0	266.100	88.000
	6		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,1	1,0	185.275	20.000
	7		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	0,2	1,0	1.869.307	280.000
	8		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤33cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	0,2	1,0	2.016.276	444.000
				II. Cây trồng trên đất hợp pháp					
	9		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khó	2,0	1,0	150.000	300.000
	10		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khó	5,0	1,0	200.000	1.000.000
	11		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	3,0	1,0	20.000	60.000
	12		QĐ149	Cây mít 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	500.000	500.000
2		**160/17**		**Đặng Ngọc Cường** **Số CCCD: 034091022620**					**1.783.906.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**1.718.932.000**
	1		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	321,8	1,0	5.248.389	1.688.932.000
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	309,9	1	500.000	30.000.000
				Tài sản trên đất					
				I. Công trình xây dựng trên đất hợp pháp					**64.974.000**
	3		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2	m2sàn	10,8	1,0	3.137.962	33.890.000
	4		QĐ153	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát	m2	5,8	1,0	198.135	1.141.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	5		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	4,3	1,0	1.654.056	7.030.000
	6		QĐ153	Giếng khơi các loại	m	3,0	1,0	2.481.817	7.445.000
				II. Cây trồng trên đất hợp pháp					
	7		QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	12,3	1,0	20.000	245.000
	8		QĐ149	Cây chùm ngây 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	22,0	1,0	100.000	2.200.000
	9		QĐ 149	Cây Xoan15 cm < ĐK ≤ 25 cm	đ/cây	2,0	1,0	290.000	580.000
	10		QĐ149	Cây xoài 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	đồng/cây	1,0	1,0	1.200.000	1.200.000
	11		QĐ149	Cây Dâu da 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	5,0	1,0	54.000	270.000
	12		QĐ149	Cây đu đủ 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	1,0	1,0	250.000	250.000
	13		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	6,0	1,0	20.000	120.000
	14		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khó	1,0	1,0	150.000	150.000
	15		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khó	5,0	1,0	200.000	1.000.000
	16		QĐ149	Cây sanh, si 3 cm < ĐK ≤ 5 cm	đồng/cây	2,0	1,0	150.000	300.000
	17		QĐ149	Cây đu đủ 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	100.000	100.000
	18		QĐ149	Cây đu đủ 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	5,0	1,0	50.000	250.000
	19		QĐ149	Cỏ trồng (Dùng trong chăn nuuôi gia súc)	đồng/m2	1,0	1,0	7.000	7.000
	20		QĐ149	Cây mít 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	3,0	1,0	250.000	750.000
	21		QĐ149	Cây Phượng vỹ 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	9,0	1,0	54.000	486.000
				III. Thuỷ sản					
	22		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	252,0	1,0	30.000	7.560.000
3		**491/17**		**Trịnh Văn Dong - Vũ Thị Thủy Số CCCD: 033073004232**					**124.863.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**121.291.000**
	1		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	21,1	1	5.248.389	110.741.000
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	21,1	1	500.000	10.550.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
				Tài sản trên đất hợp pháp					**3.572.000**
	3		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khóm	4,0	1,0	150.000	600.000
	4		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	8,0	1,0	200.000	1.600.000
	5		QĐ149	Cây Sấu 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	12,0	1,0	112.000	1.344.000
	6		QĐ149	Cỏ trồng (Dùng trong chăn nuuôi gia súc)	đồng/m2	4,0	1,0	7.000	28.000
4		**492/17**		**Vũ Văn Tý (Hưng) - Lưu Thị Hiền** **Số CCCD: 030079013950**					**13.540.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**13.221.000**
	1		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	2,3	1	5.248.389	12.071.000
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	2,3	1	500.000	1.150.000
				Tài sản trên đất					**319.000**
	3		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	1,0	1,0	200.000	200.000
	4		QĐ149	Cây Sấu 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	112.000	112.000
	5		QĐ149	Cỏ trồng (Dùng trong chăn nuuôi gia súc)	đồng/m2	1,0	1,0	7.000	7.000
5		**147,148/20**		**Vũ Văn Sáng - Lương Thị Tới** **Số CCCD: 033073001412**					**207.728.075**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**200.175.075**
	1		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	45	1	3.948.335	177.675.075
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	45	1	500.000	22.500.000
				Tài sản trên đất					
				I Công trình xây dựng					**7.553.000**
	3		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	0,4	1,0	266.100	110.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	4		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,1	1,0	185.275	26.000
	5		QĐ153	Xây móng gạch xỉ, vữa TH M50	m3	0,3	1,0	1.587.353	413.000
	6		QĐ153	Xây tường gạch xỉ, vữa TH M50	m3	0,1	1,0	1.587.353	182.000
				II. Cây trồng					
	7		QĐ149	Cây Osaka 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	112.000	112.000
	8		QĐ149	Cây Sấu 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	11,0	1,0	112.000	1.232.000
	9		QĐ149	Cây Sấu 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	1,0	1,0	54.000	54.000
	10		QĐ149	Khoai lang, sắn (mỳ)	đồng/m2	5,0	1,0	12.500	63.000
	11		QĐ149	Cỏ trồng (Dùng trong chăn nuuôi gia súc)	đồng/m2	23,0	1,0	7.000	161.000
	12		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khó m	8,0	1,0	150.000	1.200.000
	13		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	20,0	1,0	200.000	4.000.000
6		**153/17**		**Miếu thờ thôn Đa Cốc Cộng đồng Khu dân cư: Đại diện: Hoàng Thị Thu - Số CCCD: 034160001836 Đoàn Trọng Tài - Số CCCD: 034060024800**					**57.910.000**
				I. Công trình xây dựng trên đất					
	1		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa XM M50	m3	1,0	1,0	2.543.957	2.524.000
	2		QĐ153	Cửa song sắt	m2	3,4	1,0	1.307.970	4.447.000
	3		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	28,8	1,0	315.499	9.071.000
	4		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤33cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	4,8	1,0	2.016.276	9.759.000
	5		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 34	m	43,0	1,0	22.360	961.000
				II. Cây trồng					
	7		QĐ149	Cây nhãn ĐK >30 cm	đồng/cây	3,0	1,0	4.500.000	13.500.000
	8		QĐ149	Cây nhãn 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	đồng/cây	2,0	1,0	3.750.000	7.500.000
	9		QĐ149	Cây nhãn có ĐK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	35,0	1,0	180.000	6.300.000
	10		QĐ149	Cây Đa 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	112.000	112.000
	8		QĐ149	Cây Tùng 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	112.000	112.000
	9		QĐ149	Cây đu đủ 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	3,0	1,0	160.000	480.000
	10		QĐ149	Cây đu đủ ĐK >25 cm	đồng/cây	1,0	1,0	300.000	300.000
	11		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khó m	5,0	1,0	200.000	1.000.000
	12		QĐ149	Cây Mẫu đơn 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	1,0	1,0	300.000	300.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	13		QĐ149	Cây Sấu 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	112.000	112.000
	14		QĐ149	Cây chùm ngây 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	200.000	200.000
	15		QĐ149	hoa Loa kèn	đồng/m2	2,0	1,0	98.500	197.000
	16		QĐ149	Cây ổi có ĐK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	2,0	1,0	70.000	140.000
	17		QĐ 149	Cây Xoan 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đ/cây	1,0	1,0	110.000	110.000
	18		QĐ149	Sắn dây từ bắt đầu leo giàn đến 6 tháng tuổi (leo kín giàn)	đồng/hố(u)	3,0	1,0	250.000	750.000
	19		QĐ149	Cỏ trồng (Dùng trong chăn nuuôi gia súc)	đồng/m2	5,0	1,0	7.000	35.000
7		**15/7**		**Đoàn Trọng Tài Số CCCD: 034060024800**					**111.010.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**108.690.000**
			LUC	Bồi thường diện tích đất trồng Lúa	m2	323	1,0	75.000	24.225.000
	1		HT	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	m2	323	3	225.000	72.675.000
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	138	1	30.000	4.140.000
			HT	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	m2	1688			
				Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	%	19,1			
				Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Khẩu	5			
	3			Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 2 điều 13 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng	3 tháng	1	1.530.000	7.650.000
				Tài sản trên đất.					**2.320.000**
	4		QĐ149	Cây Lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch	đồng/m2	232,0	1,0	10.000	2.320.000
8		**134/20**		**Lê Thị Tâm Số CCCD: 034151008688 Địa chỉ: Thôn Đa Cốc xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên**					**1.073.576.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**893.638.000**

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	1		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	210,0	1	3.948.335	829.150.000
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	210,0	1	500.000	30.000.000
	3		CLN	Bồi thường diện tích đất cây lâu năm (CLN)	m2	68,4	1	85.000	5.814.000
	4		HT	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	m2	68,4	3	255.000	17.442.000
			HT	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	m2	1800,8			
				Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	%	3,8			
				Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Khẩu	6			
	5			Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 2 điều 13 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng	3 tháng	1	510.000	9.180.000
	6		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	68,4	1	30.000	2.052.000
				I. Công trình xây dựng trên đất hợp pháp					
				1. Cổng					**179.938.000**
	7		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	6,4	1,0	266.100	1.699.000
	8		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	2,1	1,0	185.275	394.000
	9		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VTH M50	m3	1,1	1,0	1.805.394	2.004.000
	10		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0,1	1,0	2.324.553	344.000
	11		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	4,2	1,0	25.381	107.000
	12		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	17,9	1,0	25.019	448.000
	13		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	1,5	1,0	124.919	185.000
	14		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa XM M50	m3	1,7	1,0	2.543.957	4.396.000
	15		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,2	1,0	3.226.656	697.000
	16		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	6,2	1,0	26.705	166.000
	17		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	26,1	1,0	25.652	670.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	18		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật	m2	4,3	1,0	202.246	874.000
	19		QĐ153	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50	m2	13,0	1,0	242.854	3.147.000
	20		QĐ153	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 600x600m	m2	13,0	1,0	460.385	5.967.000
	21		QĐ153	Cửa song sắt	m2	6,7	1,0	1.307.970	8.790.000
				2. Tường dậu xây gạch xỉ					
	22		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	8,8	1,0	266.100	2.336.000
	23		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	2,9	1,0	185.275	542.000
	24		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	2,8	1,0	1.869.307	5.141.000
	25		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	1,1	1,0	2.324.553	2.557.000
	26		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	30,6	1,0	25.381	778.000
	27		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	133,1	1,0	25.019	3.330.000
	28		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	11,0	1,0	124.919	1.374.000
	29		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤11cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	3,0	1,0	2.218.558	6.711.000
	30		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	55,0	1,0	122.264	6.725.000
				3. Cột bê tông					
	31		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,5	1,0	3.226.656	1.481.000
	32		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	10,7	1,0	26.705	285.000
	33		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	49,4	1,0	25.652	1.266.000
				4. Sân BT, Hàng rào B40					
	34		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	32,2	1,0	315.499	10.159.000
	35		CBG-11/TB-SXD	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8 (1.7Kg/1m2)	Kg	51,4	1,0	21.818	1.122.000
				5. Kè ao (Đổ bê tông 2 lớp)					
	36		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	11,7	1,0	266.100	3.114.000
	37		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	3,9	1,0	185.275	723.000
	38		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	4,0	1,0	1.869.307	7.402.000
	39		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	1,8	1,0	2.324.553	4.091.000
	40		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	48,8	1,0	25.381	1.240.000
	41		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	213,0	1,0	25.019	5.328.000
	42		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	17,6	1,0	124.919	2.199.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	43		QĐ153	Xây tường gạch xỉ, vữa XM M50	m3	14,5	1,0	1.612.337	23.411.000
	44		QĐ153	Bê tông xà dầm, giằng BT mác 200	m3	1,8	1,0	2.878.656	5.066.000
	45		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤10mm	kg	48,8	1,0	27.194	1.328.000
	46		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤ 18mm	kg	213,0	1,0	25.643	5.461.000
	47		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	m2	17,6	1,0	210.495	3.705.000
	48		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	74,8	1,0	122.264	9.145.000
	49		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa XM M50	m3	2,8	1,0	2.543.957	6.996.000
				6. Lan can Ao					
	50		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa XM M50	m3	0,8	1,0	2.543.957	1.908.000
	51		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	1,0	3.226.656	387.000
	52		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	29,0	1,0	25.652	745.000
	53		QĐ153	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50	m2	3,0	1,0	242.854	729.000
	54		QĐ153	Quét nước ximăng 2 nước	m2	3,0	1,0	14.331	43.000
	55		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 34	m	66,0	1,0	22.360	1.476.000
				II. Cây trồng trên đất hợp pháp					
	56		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	6,0	1,0	200.000	1.200.000
	57		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,0	1,0	140.000	140.000
	58		QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	4,0	1,0	1.500.000	6.000.000
	59		QĐ149	Cây mít 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	1,0	1,0	1.000.000	1.000.000
	60		QĐ149	Cây bưởi, bòng, phật thủ 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	1.100.000	1.100.000
	61		QĐ149	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,0	1,0	1.800.000	1.800.000
	62		QĐ149	Cây hoa giấy, chuỗi ngọc ĐK > 5 cm; H > 120 cm	đồng/cây	1,0	1,0	250.000	250.000
	63		QĐ149	Cây Lộc vừng 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	112.000	112.000
	64		QĐ149	Cây khế 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,0	1,0	850.000	850.000
	65		QĐ149	Cây Hoa hồng 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	7,0	1,0	300.000	2.100.000
	66		QĐ149	Cây đu đủ 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	2,0	1,0	160.000	320.000
	67		QĐ149	Cây Dâu da 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	2,0	1,0	54.000	108.000
	68		QĐ149	Dong riềng, dong trắng (bột đồng chinh), khoai từ (củ từ)	đồng/m2	5,0	1,0	12.500	63.000
	69		QĐ149	Cây chanh, quất 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	đồng/cây	4,0	1,0	200.000	800.000
	70		QĐ149	Cây đinh lăng 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	7,0	1,0	200.000	1.400.000
	71		QĐ149	Cây Mẫu đơn 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	2,0	1,0	300.000	600.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	72		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	7,0	1,0	20.000	140.000
	73		QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	10,0	1,0	20.000	200.000
				III. Thuỷ sản					
	74		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	118,8	1,0	30.000	3.563.000
9		**502,503, 504/17**		**Lê Văn Dân - Ngô Thị Hồng Số CCCD: 034059005817 - 034161004089 Địa chỉ: Thôn Đa Cốc xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên**					**536.968.000**
				Tổng tiền đất, cơ chế thưởng và hỗ trợ					**433.569.000**
	1		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	65,7	1	5.248.389	344.819.000
	2		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	65,7	1	500.000	30.000.000
	3		CLN	Bồi thường diện tích đất Cây lâu năm (CLN)	m2	0,7	1	85.000	59.500
	4		HT	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	m2	0,7	3	255.000	178.500
			NTS	Bồi thường diện tích đất Nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	m3	158,7	1	75.000	11.902.500
	4		HT	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	m2	158,7	3	225.000	35.707.500
			HT	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	m2	2233,1			
				Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	%	7,1			
				Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Khẩu	6,0			
	5			Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ khoản 2 điều 13 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng	2 tháng	1	3.060.000	6.120.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	6		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn. Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đ/người	159,4	1	30.000	4.782.000
				I. Công trình xây dựng trên đất hợp pháp					
				1. Tường dậu 1					**103.399.000**
	7		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	2,0	1,0	266.100	527.000
	8		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,7	1,0	185.275	122.000
	9		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	0,6	1,0	1.869.307	1.159.000
	10		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0,2	1,0	2.324.553	576.000
	11		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	6,9	1,0	25.381	175.000
	12		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	7,7	1,0	25.019	191.000
	13		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	2,5	1,0	124.919	310.000
	14		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤11cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	1,0	1,0	2.218.558	2.270.000
	15		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	18,6	1,0	122.264	2.274.000
	16		QĐ153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	18,6	1,0	16.279	303.000
	17		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa XM M50	m3	0,03	1,0	2.543.957	86.000
	18		CBG-	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8 (1.7Kg/1m2)	Kg	11,6	1,0	21.818	252.000
	19		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 21	m	7,2	1,0	13.700	99.000
				2. Tường dậu 2					
	20		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	3,2	1,0	266.100	841.000
	21		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1,1	1,0	185.275	195.000
	22		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1,0	1,0	1.869.307	1.851.000
	23		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0,4	1,0	2.324.553	921.000
	24		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	11,1	1,0	25.381	282.000
	25		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	47,9	1,0	25.019	1.199.000
	26		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	4,4	1,0	124.919	544.000
	27		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤33cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	1,7	1,0	2.016.276	3.518.000
	28		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	31,7	1,0	122.264	3.878.000
	29		QĐ153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	31,7	1,0	16.279	516.000
	30		CBG-	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8 (1.7Kg/1m2)	Kg	16,1	1,0	21.818	352.000
	31		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 34	m	6,5	1,0	22.360	145.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
				3. Tường dậu 3					
	32		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	1,5	1,0	266.100	399.000
	33		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,5	1,0	185.275	93.000
	34		QĐ153	Xây móng gạch xỉ, vữa TH M50	m3	0,7	1,0	1.587.353	1.119.000
	35		QĐ153	Xây tường gạch xỉ, vữa TH M50	m3	0,9	1,0	1.587.353	1.477.000
	36		QĐ153	Trát tường ngoài vữa TH mác 50	m2	16,9	1,0	118.498	2.005.000
				4. Kè ao					
	37		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	5,1	1,0	266.100	1.359.000
	38		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1,7	1,0	185.275	315.000
	39		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1,9	1,0	1.869.307	3.589.000
	40		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0,6	1,0	2.324.553	1.488.000
	41		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	17,8	1,0	25.381	451.000
	42		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	77,4	1,0	25.019	1.937.000
	43		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	6,4	1,0	124.919	799.000
	44		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤33cm, cao ≤4m, vữa TH M50	m3	6,3	1,0	2.091.244	13.250.000
	45		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	28,8	1,0	122.264	3.521.000
	46		QĐ153	Quét nước ximăng 2 nước	m2	28,8	1,0	14.331	413.000
	47		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	1,0	3.226.656	254.000
	48		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	8,5	1,0	26.705	226.000
	49		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 34	m	60,1	1,0	22.360	1.344.000
				II. Cây trồng trên đất hợp pháp					
	50		QĐ149	Cây đinh lăng 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	74,0	1,0	100.000	7.400.000
	51		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	16,0	1,0	75.000	1.200.000
	52		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 6 cm ≤ ĐK < 9 cm	đồng/cây	4,0	1,0	95.000	380.000
	53		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	21,0	1,0	140.000	2.940.000
	54		QĐ149	Cây na 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	đồng/cây	10,0	1,0	200.000	2.000.000
	55		QĐ149	Cây na 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	3,0	1,0	500.000	1.500.000
	56		QĐ149	Cây hoa hòe 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	18,0	1,0	100.000	1.800.000
	57		QĐ149	Cây hoa hòe 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	7,0	1,0	200.000	1.400.000
	58		QĐ149	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	2,0	1,0	500.000	1.000.000
	59		QĐ149	Cây mít 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	500.000	500.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	60		QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	9,0	1,0	1.500.000	13.500.000
	61		QĐ149	Cây chay 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,0	1,0	850.000	850.000
	62		QĐ149	Cây Sấu 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	1,0	1,0	54.000	54.000
	63		QĐ149	Khoai lang, sắn (mỳ)	đồng/m2	24,0	1,0	12.500	300.000
	64		QĐ149	Cây Ngô (bắp), kê, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đạu tương) chưa	đồng/m2	50,0	1,0	10.000	500.000
	65		QĐ149	Sắn dây từ bắt đầu leo giàn đến 6 tháng tuổi (leo kín giàn)	đồng/hố(ụ)	4,0	1,0	250.000	1.000.000
	66		QĐ149	Cây chùm ngây 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	91,0	1,0	100.000	9.100.000
				III. Thuỷ sản					
	67		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	45,0	1,0	30.000	1.350.000